

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Số: 68/2013/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Lạt, ngày 20 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

HỒ SƠ TÀI CHÍNH	
ĐẾN	Số: 5
	Ngày: 26/12

**Ban hành quy định giá các loại đất năm 2014
trên địa bàn huyện Cát Tiên - tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Hội Đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 950/TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn huyện Cát Tiên, để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không thấp hơn mức giá theo quy định tại Quyết định này. Trong trường hợp thừa đất (lô đất) đưa ra đấu giá nằm ở vị trí được điều chỉnh giá theo các hệ số, tỷ lệ theo quy định, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất sau khi đấu giá thừa đất (lô đất) đó không thấp hơn mức giá đã được điều chỉnh theo các hệ số, tỷ lệ quy định nêu trên.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Cát Tiên trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh, bổ sung giá các loại đất nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt theo quy định.

3. Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt theo quy định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thay thế Quyết định số 59/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn huyện Cát Tiên - tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định thì xử lý như sau:

a) Trường hợp vẫn còn trong thời gian nộp tiền theo thông báo của cơ quan thuế: Tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tài chính theo số đã phê duyệt và không phải nộp phạt chậm nộp.

b) Trường hợp quá thời gian nộp tiền theo thông báo của cơ quan thuế: Tiếp tục nộp tiền theo quyết định đã được phê duyệt và phải nộp một khoản tiền phạt chậm nộp theo quy định của pháp luật.

3. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- TT Công báo tỉnh; TT tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiên

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÁT TIÊN**

*(Kèm theo Quyết định số: 68/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực, Đường, Đoạn đường	Đơn giá
	I. Khu vực thị trấn Đồng Nai:	
I	Tuyến đường Phạm Văn Đồng:	
1	Từ đất trạm xăng dầu Cát Tiên đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuyển, thửa số 298 (tờ bản đồ 21)	1.600
2	Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Thóc đến giáp đường đi vào Xưởng điều (cạnh nhà ông Quý), thửa số 280 (TBĐ 29)	1.070
3	Từ đất ông Trần Văn Hoan đến giáp ranh đất xã Phù Mỹ	700
4	Từ đất nhà ông Trần Hữu Kỳ đến giáp cầu Hai cô, thửa số 119 (TBĐ 26)	900
5	Từ đất nhà máy chà ông Hoàng Văn Tư đến hết đất ông Trần Văn Dũng, thửa số 107 (TBĐ 26) - đường Phạm Văn Đồng và hết nhà ông Vũ Thanh Tương, thửa số 63 (TBĐ 26) - đường Đinh Bộ Lĩnh	1.350
II	Đường Đinh Bộ Lĩnh: (Hướng đi Gia Viễn)	
6	Từ đất nhà ông Trần Văn Lâm đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lương, thửa số 203 (TBĐ 21)	850
7	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Lương đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu, thửa số 87 (TBĐ 21)	1.000
8	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu đến hết đất nhà ông Đinh Văn Bắc, thửa số 170 (TBĐ 20)	630
9	Từ giáp đất nhà ông Đinh Văn Bắc đến hết đất nhà ông Vũ Văn Tào, thửa số 257 (TBĐ 18)	430
10	Từ đất nhà ông Lê Văn Dục đến giáp cầu 1 Gia Viễn	220
III	Đường Hai Bà Trưng: (Hướng đi Đức Phổ)	
11	Từ giáp ông Nguyễn Văn Lương đến hết đất nhà ông Lưu Vũ Vinh, thửa số 513 (TBĐ 26)	600
12	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Minh đến hết đất nhà ông Trần Văn Thỏa, thửa số 56 (TBĐ 28)	850
13	Từ đất nhà ông Trần Văn Dũng đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hòa, thửa số 288 (TBĐ 28)	450
14	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Lâm đến giáp ranh xã Đức Phổ	320

Số TT	Khu vực, Đường, Đoạn đường	Đơn giá
IV	Đường Trần Lê:	
15	Từ giáp ranh xã Phù Mỹ đến giáp đất bà Trần Thị Xuân (lô đất A12-5)	650
16	Từ đất bà Trần Thị Xuân (Lô đất A12-5) đến suối Chuồng bò	670
17	Từ giáp suối Chuồng bò đến hết đất nhà bà Dương Thị Tén (lô đất A6-2)	750
18	Từ giáp đất bà Dương Thị Tén đến giáp đất ông Trần Gà (lô đất A2-9)	650
19	Từ giáp đất ông Trần Gà đến giáp đất ông Vũ Đình Hiền	850
V	Đường Lê Thị Riêng:	
20	Tuyến 9.1 Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Hương đến hết đất nhà ông Bùi Văn Hồng, thửa số 12 (TĐĐ 32)	170
21	Tuyến 3.2 Từ đất nhà ông Lã Quang Doanh đến hết đất nhà Văn hóa Khu 3, thửa số 1074 (TĐĐ 02)	130
22	Từ đất nhà ông Đặng Xuân Đức đến hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Sơn, thửa số 15 (TĐĐ 32)	170
23	Tuyến 9.2 Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Mão đến hết đất nhà ông Đào Xuân Thành, thửa số 22 (TĐĐ 32) đường Bà Triệu	230
24	Tuyến 9.3 Từ đất nhà bà Trần Thị Hương Thương đến giáp khu dân cư đường lô 2. đường Trương Công Định	370
25	Tuyến 8.1 Từ đất nhà ông Vũ Đình Thiệu đến giáp khu dân cư đường lô 2. đường Hoàng Hoa Thám	130
26	Tuyến 8.2 Từ đất nhà ông Đinh Văn Diện đến giáp khu dân cư đường lô 2. đường Võ Thị Sáu	450
27	Tuyến 8.3 Từ đất nhà ông Khương Đình Phùng đến giáp trường Tiểu học Võ Thị Sáu, thửa số 125 (TĐĐ 24)	110
28	Tuyến 8.4 Từ đất nhà ông Đặng Xuân Sinh đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Liên, thửa số 95 (TĐĐ 30)	180
29	Tuyến 3.1 Từ Xưởng điều đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hà, thửa số 347(TĐĐ 29) - đường La Văn Cầu	220
30	Từ đất nhà bà Đỗ Thị Ngọc Trinh đến đường Khu 8.4, thửa số 400 (TĐĐ 25) - đường Đào Duy Từ	330
31	Tuyến 7.1 Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Ngân đến đất nhà ông Đỗ Huy Hòa, thửa số 177 (TĐĐ 25)	210
32	Tuyến 7.2 Từ khu dân cư đường lô 2 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lục, thửa số 72 (TĐĐ 24)	130
33	Từ đất nhà ông Trần Văn Tâm đến hết đất nhà ông Phạm Văn Thanh, thửa số 313 (TĐĐ 02)	100
34	Tuyến đường nội bộ khu Kinh doanh, từ thửa số 555 (TĐĐ 25) đến thửa số 591 (TĐĐ 25)	370
35	Tuyến 6.1 Từ đất ông Nguyễn Văn Đức đến giáp đất khu dân cư đường lô 2 (giáp đất CA huyện). đường Nguyễn Tri Phương	280
36	Tuyến đường nội bộ Làng đồng bào dân tộc (Buôn Go)	120

Số TT	Khu vực, Đường, Đoạn đường	Đơn giá
37	Từ tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc (Đường đối diện suối chuồng bò)	320
38	Từ tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc còn lại, từ thửa số 649 (TĐĐ 25) đến thửa số 664 (TĐĐ 25)	170
39	Tuyến 5.1 Từ đất nhà ông Trần Văn Minh đến giáp khu tái định cư Đường Lô 2. đường Phạm Ngọc Thạch	200
40	Tuyến 5.2 Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Lương đến giáp khu dân cư đường lô 2	140
41	Tuyến 5.3 Từ đất nhà ông Đinh Hải Lương đến hết đất nhà ông Bùi Đình Nhương, thửa số 780 (TĐĐ 03). đường Nguyễn Văn Trỗi	160
42	Từ đất nhà bà Lục Thị Nong đến đất nhà ông Nguyễn Văn Hiền, thửa số 37 (TĐĐ 03)	120
43	Từ đất nhà ông Vũ Sơn Đông đến hết đất nhà ông Trần Văn Viện, thửa số 171 (TĐĐ 21)- đường	550
44	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Quán đến giáp ranh xã Đức Phổ (đường Bù khiêu)	330
45	Tuyến 1.1 Từ giáp đất nhà trẻ khu 1 đến giáp mương Đắc lô - đường Kim Đồng	150
46	Tuyến 1.2 Từ đất nhà bà Vũ Thị Hà đến giáp mương thủy lợi Đắc lô - đường Phan Đình Giót	110
47	Tuyến 10.1 Từ đất nhà ông Chu Đình Quyết đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thân, thửa số 414 (TĐĐ số 03)	100
48	Tuyến 10.2 Từ đất nhà ông Hoàng Văn Rum đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hiền, thửa số 257 (TĐĐ 04)	80
49	Tuyến Khu 2.1 từ đất bà Đặng Thị Cúc đến hết đất ông Lương Văn Bốn , thửa số 294 (TĐĐ 21) (Từ cầu 2 Cô đi vào) - đường Nguyễn Viết Xuân	70
50	Tuyến Khu 2.2 Từ đất nhà ông Mai Văn Lâm đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lim, thửa số 175 (TĐĐ số 21). đường Lê Văn Tám	230
51	Tuyến Khu 2.3 từ đất ông Trần Văn Vinh đến hết đất nhà Trịnh Văn Lịch, thửa số 115 (TĐĐ 20)	70
52	Tuyến 2.4 Từ đất ông Phạm Văn Viên đến hết đất ông Phan Thanh Miêng	130
53	Truyến 4.1 Từ giáp đường Đình Bộ Lĩnh đến hết đất ông Trần Văn Thuyết	120
54	Tuyến đường loại 2: Là những tuyến đường xe 2,3 bánh ra vào được.	65
55	Tuyến đường loại 3: Là những tuyến đường còn lại	60
II. Khu vực đô thị loại 5: Phước Cát 1.		
1	- Từ đất ông Ngô Xuân Hiền đến giáp đất ông Trương Cao Viên và từ đất ông Trần Xuân đến giáp đất ông Nguyễn Văn Hiền	500
2	- Từ đất ông Trương Cao Viên đến giáp đất Lâm Văn Quang - Từ đất ông Nguyễn Văn Hiền đến giáp đất ông Võ Tấn Phúc	1.100

Số TT	Khu vực, Đường, Đoạn đường	Đơn giá
3	- Từ đất ông Lâm Văn Quang đến hết đất ông Phan Quang Đáng - Từ đất ông Phan Văn Cuộc đến hết đất ông Dương Xuân Thanh - Từ đất ông Võ Tấn Phúc đến hết đất ông Phạm Hồng Hoàng - Từ đất ông Nguyễn Văn Ngọc (bến xe) đến hết đất ông Chu Văn Quyết - Từ đất ông Võ Văn Minh đến hết đất ông Trần Đăng Thịnh - Từ đất ông Nguyễn Văn Phải đến hết đất ông Nguyễn Văn Thương - Từ đất ông Nguyễn Văn Đức đến hết đất ông Huỳnh Văn Hữu - Từ đất ông Tống Văn Định đến hết đất ông Lương Văn Toàn - Từ đất ông Trần Văn Điền đến hết đất ông Võ Trung Hùng	1.400
4	Từ đất bà Nguyễn Thị Ân đến hết đất ông Kim Văn Bút	600
5	- Từ đất bà Nguyễn Thị Hạnh đến hết đất ông Trần Văn Hải - Từ đất ông Nguyễn Văn Chiến đến hết đất ông Trần Văn Đường.	600
6	- Từ đất ông Nguyễn Văn Phong đến giáp đất bà Thời Thị Hồng Lạc và từ đất ông Hà Công Khanh đến hết đất ông Triệu Văn Hợp. - Từ đất bà Thời Thị Hồng Lạc đến giáp đất ông Nguyễn Đẩu (hướng đi Cát Lương) và từ đất ông Nguyễn Văn Tâm đến hết đất ông Lý Viết Ngôn. - Từ đất ông Nguyễn Thành Sơn đến giáp cầu Treo. - Từ đất ông Nguyễn Văn Lực (quán nước) đến giáp cầu Treo.	1.200
7	- Từ đất ông Nguyễn Theo đến hết đất bà Trương Thị Trung (đường ĐH 93) - Từ đất bà Dương Thị Như đến giáp sân vận động xã Phước Cát 1	600
8	- Từ đất sân vận động (ông Ngũ) đến hết đất ông Phan Văn Chài. - Và từ đất ông Lê Trung Thực đến hết đất ông Phan Văn Phú.	250
9	- Từ đất ông Mã Văn Tuấn (Cát Lợi) đến hết đất ông Nguyễn Văn Sỹ (trại heo). - Từ đất ông Nguyễn Văn Tô đến giáp đất bà Phan Thị Tuyết.	300
10	- Từ Trại Bơm Phước Cát 1 đến hết đất ông Thủy (Công an). - Từ đất ông Trần Đình Phương đến hết đất ông Phạm Văn Thủy.	350
11	- Từ đất ông Đặng Văn Sang đến hết đất ông Trần Đình Thanh. - Từ đất ông Huỳnh Thế Thuận đến hết đất bà Võ Thị Út.	350
12	- Từ đất bà Phan Thị Gái đến hết đất ông Nguyễn Văn Đức và đối diện bên kia đường	400
13	- Từ đất ông Trần Văn Hải (Hoa xi dầu) đến hết đất bà Võ Thị Năm. - Từ đất bà Nguyễn Thị Lan đến giáp đất ông Triệu Y Men.	350
14	- Từ giáp đất ông Phan Văn Thủy đến hết đất ông Nguyễn Văn Văn (Trần Đình Phương) và từ đất ông Đỗ Phúc Thương đến hết đất bà Nguyễn Thị Lại.	550
15	- Từ đất ông Lê Đức Sự đến giáp kênh mương thủy lợi.	300
16	- Từ đất ông Nguyễn Văn Tuấn đến giáp đất ông Trương Thanh Phùng và từ đất bà Phan Thị Tuyết đến giáp đất ông Nguyễn Văn Niên.	250
17	- Từ đất bà Trần Thị Sản đến hết đất ông Bùi Đình Cương và từ đất bà Trần Thị Tuyền đến giáp trường tiểu học Kim Đồng.	300

Số TT	Khu vực, Đường, Đoạn đường	Đơn giá
18	- Từ trường tiểu học Kim Đồng đến hết đất ông Nguyễn Đẩu	300
19	- Từ đất bà Phan Thị Hà đến hết đất ông Phan Văn Cần và từ đất ông Nông Văn Xương đến hết đất ông Nguyễn Văn Khánh.	170

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực, Đường, Đoạn đường	Đơn giá
I	XÃ PHƯỚC CÁT I:	
	1. Khu vực I :	
	- Vị trí 1:	
1	- Từ giáp ranh xã Đức Phổ đến giáp đất trường tiểu học Cát An 2 và đối diện đất ông Trần Hữu Xương.	350
2	- Từ đất ông Nguyễn Kế Mương và đất bà Tô Thị Thiệu (ĐH 93) đến giáp ranh xã	150
3	- Từ đất ông Trịnh Tiến Dũng đến hết đất ông Nguyễn Văn Tòng và từ đất ông Trịnh Phi Hùng đến hết đất ông Lý Hiền Hoan (ĐT 721).	300
4	- Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng đến hết đất ông Nguyễn Hồng Thái và từ giáp đất ông Lý Hiền Hoan đến đất trường Mầm Non Cát Lương.	270
5	- Từ đất ông Nguyễn Mỡ đến giáp ranh xã Phước Cát 2 và đối diện bên kia	200
6	- Từ đất ông Nguyễn Văn Hưng đến hết đất ông Đào Thanh Bình và đối diện	150
7	- Từ giáp đất ông Võ Minh Dũng đến hết đất ông Nguyễn Văn Nhân và đối diện	170
8	- Từ đất ông Mã Ích Thoại đến hết đất bà Nguyễn Thị Kim Yến và từ đất ông Hồ Văn Thắng đến hết đất bà Vũ Thị Bình	140
	- Từ đất ông Nguyễn Qua đến giáp mương thủy lợi (Cát An 1) và từ đất bà Đàm Thị Phấn đến giáp mương thủy lợi	140
	- Từ đất bà Nông Thị Hải đến hết đất ông Trần Văn Năm và từ đất ông Nguyễn Văn Nhân đến hết đất ông Phạm Văn Minh	140
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	135
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liên kề với những lô đất của khu vực I; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	100
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	70
II	XÃ PHÙ MỸ	
	1. Khu vực I :	
	- Vị trí 1 :	

Số TT	Khu vực, Đường, Đoạn đường	Đơn giá
I.	Đường Phạm Văn Đồng: (từ đoạn số 1 đến đoạn thứ 6)	
1	Từ giáp ranh thị trấn Đồng Nai đến hết đất ông Lê Hồng Long	680
2	Từ đất ông Cao Văn Phương đến hết đất ông Tô Văn Tiên và đối diện	780
3	Từ đất ông Nguyễn Nhiều đến hết đất Cơ quan Quân sự huyện	700
4	Từ đất ông Nguyễn Văn Bạo đến hết đất ông Nguyễn Văn Quy (Thôn 2)	750
5	Từ đất ông Lê Thành Cang đến hết đất ông Phan Văn Cường (sửa xe) và Từ ông đất Lê Thành Cang đến hết đất ông Lê Thành Phước (Thôn 3)	900
6	Từ đất bà Phạm Thị Lan đến hết đất ông Nguyễn Văn Thế (Đường vào bãi cát)	640
II.	Đường Bùi Thị Xuân:	
7	Từ đất ông Đỗ Quốc Toàn đến hết đất ông Cao Văn Hoàng (Thôn 4)	550
8	Từ đất ông Vũ Văn Cẩm đến hết đất bà Phạm Thị Thơm	350
III.	Đường Trần Lê (Khu vực đường Lô 2)	
9	Từ đất đường Lô 2 tiếp giáp với đường ĐT 721 đến hết lô đất A27-7	700
10	Từ Lô đất A26-39 đến hết đất ông Đoàn Văn Thuận (lô đất A24-15)	800
11	Từ giáp đất ông Đoàn Văn Thuận đến hết đất ông Trương Tấn Mỹ (lô đất A21-3)	850
12	Từ đất ông Trương Tấn Mỹ (lô A21-30) đến lô đất A20-10	860
13	Từ giáp lô đất A20-9 đến giáp ranh thị trấn Đồng Nai	700
IV.	Các tuyến đường khác:	
14	Từ đất ông Phan Hữu Chính đến giáp khu dân cư đường lô 2 (Đường Nguyễn Thái Học)	570
15	Từ đất ông Nguyễn Quốc Hưng đến hết đất ông Lê Chu Huân (Đường Nguyễn Trung Trực)	370
16	Từ giáp đất ông Lê Chu Huân đến hết đất ông Lã Văn Thủy (Đường Nguyễn Trung Trực)	230
17	Từ giáp đất ông Lê Hải Nhị đến đất ông Lê Văn Dục (Đường Lê Quý Đôn)	230
18	Từ đất ông Đoàn Văn Đức đến hết đất ông Đồng Thân (Đường Ngô Mây)	230
19	Từ đất ông Đinh Văn Hiệp đến hết đất ông Nguyễn Công Thanh	230
20	Từ đất ông Huỳnh Thế Kháng đến hết đất bà Phan Thị Thùy (Đường Phạm Ngũ Lão)	200
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	180
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực I; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	150
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	70
III.	XÃ GIA VIỄN :	
	1. Khu vực I :	

Số TT	Khu vực, Đường, Đoạn đường	Đơn giá
	- Vị trí 1 :	
1	Từ ngã 3 Gia Viễn đến kênh Đạ bo A (hướng đi Tiên Hoàng)	680
2	Từ đất ông Đinh Ngọc Bình đến hết đất ông Nguyễn Quang Vinh	430
3	Từ đất bà Đinh Thị Bình đến hết đất bà Nguyễn Thị Tân	270
4	Từ đất ông Mai Văn Khuê đến giáp ranh xã Tiên Hoàng	160
5	Từ ngã 3 Gia Viễn đến hết đất ông Bùi Thanh Tuyền (hướng đi Nam Ninh)	1.000
6	Từ giáp đất ông Bùi Thanh Tuyền đến hết đất nhà UBND xã Gia Viễn	650
7	Từ giáp đất nhà UBND xã đến hết đất Trường Tiểu học Gia Viễn	530
8	Từ đất ông Nguyễn Văn Đại đến hết đất ông Nhữ Văn Tứ	260
9	Từ giáp đất ở ông Nhữ Văn Tứ (thửa số 737) đến giáp ranh xã Nam Ninh	140
	Đất khu vực quy hoạch trong khu vực Chợ (31 lô)	
10	Từ Lô đất 3A.9 đến hết lô đất 3A.19	520
11	Từ lô đất 3B.1 đến hết Lô đất 3B.21	370
12	Từ ngã 3 Gia Viễn đến hết đất ông Nguyễn Đình Tiến (hướng đi TT Đồng Nai)	660
13	Từ đất ông Đặng Hữu Bình đến cầu 3 Gia Viễn (hướng đi TT Đồng Nai)	380
14	Từ giáp cầu 3 Gia Viễn đến hết đất ông Lê Anh Mạc (hướng đi TT Đồng Nai)	150
15	Từ đất ông Nguyễn Đại Từ đến hết đất ông Phạm Thanh Bình (đi TT Đồng Nai)	360
16	Từ đất ông Phạm Bá Quát đến giáp ranh thị trấn Đồng Nai	150
17	Từ đất bà Trần Thị Linh đến hết đất ông Phạm Văn Ngữ (hướng đi vào hồ Đắc Lộ)	115
18	Từ đất ông Bùi Đức Hiến đến hết đất ông Bùi Đức Minh (đường Vân Minh)	180
19	Từ đất ông Bùi Đức Minh đến hết Phân hiệu trường Vân Minh	125
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	95
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	75
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	40
IV	XÃ MỸ LÂM :	
	1. Khu vực I :	
	- Vị trí 1:	
1	Từ đất ông Lý Văn Thành đến hết đất ông Nông Văn Coong	125
2	Từ đất ông Ngô Gia Ngọc đến hết đất ông Nguyễn Hữu Đức	80
3	Từ đất ông Phạm Văn Đông đến giáp ranh xã Nam Ninh	70
4	Từ đất ông Trần Văn Luyện đến hết đất ông Lê Văn Hồng	70
5	Từ cổng thôn văn hóa Mỹ Trung đến giáp đất bà Bùi Thị Hằng	85
6	Từ đất bà Bùi Thị Hằng đến hết đất bà Nguyễn Thị Tiệp hướng đi Tư Nghĩa	70
7	Từ đất ông Vũ Đại Liên đến hết đất ông Bùi Kiên Định giáp ranh xã Tư Nghĩa	80

Số TT	Khu vực, Đường, Đoạn đường	Đơn giá
8	Từ trạm xá xã đến hết đất ông Đoàn Văn Chương	55
9	Từ đất ông Trần Văn Sơn đến hết đất ông Cao Văn Trị	50
10	Từ đất ông Trần Văn Toàn đến hết đất ông Nguyễn Tấn Toàn	50
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	45
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	40
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	35
V	XÃ QUẢNG NGÃI :	
	1. Khu vực I:	
	- Vị trí 1:	
1	Từ cầu Đạ Sị đến hết đất ông Trần Văn Tư (cầu Đạ Sị cũ)	250
2	Từ đất ông Vũ Thế Phương đến hết đất ông Tô Trọng Nghĩa	410
3	Từ đất bà Bùi Thị Ớt đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Khuê	350
4	Từ đất ông Bùi Văn Dũng đến đất ông Cao Minh Tuấn	370
5	Từ đất ông Nguyễn Lâm Anh đến đất trạm xá cũ (đường ĐH 92)	225
6	Từ đất ông Đồng Hoài Minh đến hết đất ông Nguyễn Văn Xuân	320
7	Từ đất ông Cao Xuân Trường đến hết đất ông Nguyễn Tơ	420
8	Từ đất ông Nguyễn Tấn Hậu đến hết đất ông Nguyễn Như Tài (hướng đi Đạ tẻh)	220
9	Từ đất ông Nguyễn Xuân Lai đến giáp ranh địa phận Đạ tẻh	270
10	Từ đất bà Ngô Thị Loan đến hết đất ông Trần Văn Khoát (Đường vào thôn 2)	205
11	Từ đất ông Lê Thái Thi đến hết đất ông Đinh Thiên Vân	140
12	Từ đất ông Đặng Quang Sinh đến hết đất ông Bùi Xuân Tứ	120
13	Từ đất ông Đỗ Kim Thành đến hết đất ông Lê Văn Dung	120
14	Từ đất bà Bùi Thị Thu Vân đến hết đất ông Lê Ngọc Hà	160
15	Từ đất nhà ông Phan Cảnh Biên đến Bến phà Quảng Ngãi	280
16	Từ đất ông Chế Văn Hoàng đến hết đất ông Phạm Văn Phú	250
17	Từ đất ông Nguyễn Văn Dương đến hết đất bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	220
18	Từ đất ông Trần Văn Cúc đến hết đất ông Nguyễn Tãi	120
	- Vị trí 2: là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	110

Số TT	Khu vực, Đường, Đoạn đường	Đơn giá
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trực đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực I; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	80
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	50
VI	XÃ TƯ NGHĨA	
	1. Khu vực I:	
	- Vị trí 1:	
1	Từ đất ông Nguyễn Đức Thắng đến giáp cầu Dạ Sy	220
2	Từ đất ông Lê Đình Lam đến hết đất ông Lê Thanh Chương	170
3	Từ đất ông Bùi Văn Hoà đến hết đất ông Nguyễn Tăng Kiệt	380
4	Từ đất ông Nguyễn Trần Diệu đến hết đất ông Bùi Khánh;	360
5	Từ đất Phạm Văn Công đến hết đất bà Nguyễn Thị Thọ	300
6	Từ đất ông Phùng Văn Đoàn đến hết đất ông Lê Văn Hồng	120
7	Từ đất ông Trần Văn Sơn đến hết đất ông Khương Đình Phùng (hướng đi Mỹ Lâm)	110
8	Từ đất ông Ninh Văn Bích đến hết đất ông Đoàn Thanh Tuấn	110
9	Từ đất ông Đoàn Anh Việt đến hết đất ông Nguyễn Văn Thắm (khu trung tâm xã	160
10	Từ đất ông Đinh Công Bặc đến hết đất ông Lê Văn Tiến	110
11	Từ đất ông Hoàng Văn Nông đến hết đất ông Nguyễn Văn Báu	140
12	Từ đất ông Đỗ Văn Lợi đến hết đất ông Nguyễn Hữu Hải	90
13	Từ đất bà Nguyễn Thị Ba đến cổng 19/5	100
14	Từ đất ông Lê Văn Thảo đến hết đất ông Phạm Văn Lâm	85
15	Từ đất ông Đào Xuân Định đến hết đất ông Trần Xuân Vẻ	80
16	Từ đất bà Khổng Thị Chut đến hết đất ông Đinh Văn Hiền	80
17	Từ đất ông Đinh Hồng Phẩm đến hết đất ông Đinh Đức Lương và bà Phạm Thị Huệ	80
18	Từ đất ông Vũ Xuân Điều đến hết đất bà Đinh Thị Chính	80
	- Vị trí 2: là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trực đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liền kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	75
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trực đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực I; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	70
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	50
VII	XÃ NAM NINH	
	1. Khu vực I:	

Số TT	Khu vực, Đường, Đoạn đường	Đơn giá
	- Vị trí 1:	
1	Từ cầu 1 Nam Ninh đến hết đất ông Phạm Duy Vàng	210
2	Từ đất ông Mai Văn Tam đến hết đất ông Nguyễn Văn Mùi	190
3	Từ đất ông Trần Văn Tiến đến giáp ranh xã Tiên Hoàng,	135
4	Từ Cầu 1 Nam Ninh đến giáp ranh giới xã Gia Viễn	150
5	Từ đất bà Hoàng Thị Cứu đến hết đất ông Nguyễn Trọng Đáp	130
6	Từ đất ông Nguyễn Đỗ Hùng đến hết đất nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu	95
7	Từ đất ông Nguyễn Văn Đào đến giáp ranh giới xã Mỹ Lâm	75
	- Vị trí 2: là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	70
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	55
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	35
VIII	XÃ TIÊN HOÀNG :	
	1. Khu vực I:	
	- Vị trí 1:	
1	- Từ đất ông Nguyễn Công Thăng đến cầu sắt, và - Từ ngã ba xã Tiên Hoàng đến hết đất ông Đỗ Đình Quân;	290
2	- Từ đất ông Đỗ Đình Lai đến hết đất ông Đình Bá Trung và - Từ đất ông Trần Văn Duẩn đến giáp ranh Gia Viễn; - Từ cầu sắt (cầu 5) đến hết đất ông Đình Tiến Ba. - Từ đất ông Lê Ngọc Chinh đến ngã ba ông Phạm Xuân Khanh	200
3	- Từ đất ông Bùi Huy Ly đến hết đất ông Trần Như Chuồng; - Từ đất ông Phạm Xuân Phong đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Thor;	155
4	- Từ đất ông Vũ Văn Kính đến hết đất bà Vũ Thị Dậu (thôn 5) - Từ ngã ba ông Phạm Xuân Khanh đến giáp địa phận xã Nam Ninh,	145
5	- Từ đất ông Trần Văn Hoan đến hết đất ông Đình Công Luyện. - Từ ngã ba ông Phạm Văn Quý đến ngã ba ông Nguyễn Đức Sơn - Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Nhiên đến ngã ba ông Bùi Xuân Biên - Từ ngã ba ông Lê Ngọc Chinh đến nhà Công vụ giáo viên cấp II - Từ đất ông Triệu Văn Tấn đến ngã ba ông Lê Văn Quỳnh thôn 2 - Từ đất ông Đình Duy Bốn đến hết đất ông Trần Xuân Quỳnh - Từ đất ông Đoàn Hữu Thọ đến hết đất ông Nguyễn Phương Huân	120

Số TT	Khu vực, Đường, Đoạn đường	Đơn giá
	- Vị trí 2: là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	95
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	70
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	55
IX	XÃ ĐỨC PHỔ:	
	1. Khu vực I:	
	- Vị trí 1:	
1	Từ giáp ranh thị trấn Đồng Nai đến hết đất ông Nguyễn Minh Tuấn	330
2	Từ đất ông Trần Hùng Hiệp đến hết đất ông Lê Chí Chuyên	250
3	Từ đất ông Nguyễn Văn Ban đến đất bà Nguyễn Thị Đào	265
4	Từ đất ông Trần Lập đến hết đất ông Huỳnh Tấn Kiệt (trung tâm xã)	410
5	Từ đất bà Vũ Thị Nam đến giáp ranh xã Phước Cát 1,	320
6	Từ giáp ranh thị trấn Đồng Nai (đường Bù khiêu) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tinh	260
7	Từ đường vào Khu Ủy khu 6 đến giáp ranh giới xã Phước Cát 1 (đường Bù khiêu	130
	- Vị trí 2: là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	120
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	80
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	55
X	XÃ PHƯỚC CÁT 2:	
	1. Khu vực I:	
	- Vị trí 1:	
1	Từ cầu sắt Phước Hải đến hết đất ông Trần Duy Đệ	150
2	Từ đất ông Đinh Ích Triều đến hết đất ông Lương Văn Đường	90
3	Từ đất ông Ngô Tùng Bá đến hết đất ông Hồ Bến (thửa số 01 tờ Đ 03)	85
4	Từ đất ông Trần Văn Chương đến hết đất bà Phạm Thị Liên	80

Số TT	Khu vực, Đường, Đoạn đường	Đơn giá
5	Từ nhà Văn hoá thôn Phước Hải đến hết đất UBND xã	70
6	Từ đất ông Võ Văn Huê đến hết đất ông Nguyễn Quang Minh	60
7	Từ ngã ba nhà ông Đặng Viết Trung đến cầu khi	60
8	Từ đất ông Hoàng Văn Triều đến hết đất ông Nông Thanh Thiết	55
9	Từ đất ông Trương Trọng Cảnh đến hết đất bà Trương Thị Bích Thủy	53
10	Từ đất ông Nông Văn Thúc đến hết đất ông Nguyễn Công Thành	53
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	50
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	40
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	35
XI	XÃ ĐỒNG NAI THƯỢNG:	
	1. Khu vực I :	
	- Vị trí 1:	
1	Từ trạm Kiểm Lâm Bù Sa đến hết đất trụ sở UBND xã	85
2	Từ đất ông Điều K Lết đến đất ông Điều K Đúp	75
3	Từ giáp đất UBND xã đến hết đất ông Điều K Thành	70
4	Từ đất ông Điều K Khung đến hết đất ông Điều K Lộc B	70
5	Từ đất ông Điều K Tốt đến hết đất ông Điều K Bên	60
6	Từ đất ông Điều K Đúp đến hết đất ông Điều K Thành	50
7	Từ Trạm Kiểm Lâm Bù Sa đến hết đất ông Điều K Lọ	40
8	Từ đất ông Điều K Lọ đến hết đất ông Điều K Men	55
	- Vị trí 2: là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	40
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	25
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	20

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng với thời gian sử dụng đất có thời hạn là 50 năm và được tính bằng tỷ lệ % so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông (cùng đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông).

Tỷ lệ % để xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: Bằng **100%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

a) Đất khu công nghiệp; Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh:

- Đất làm mặt bằng để xây dựng các trụ sở, văn phòng kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả các văn phòng đại diện, sân kho và nhà kho của các tổ chức kinh tế) nằm ngoài các cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu sản xuất kinh doanh tập trung và diện tích đất đó thuộc khu vực đô thị, trung tâm xã, cụm xã đã được xác định theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Bằng **60%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Đối với đất khu công nghiệp; Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh không thuộc các trường hợp nêu tại Điểm a trên đây (bao gồm cả đất thuộc khuôn viên các Biệt thự cho thuê) thì Tỷ lệ % để xác định giá đất được chia ra như sau:

* Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che: Bằng **60%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

* Nhóm 2: Diện tích đất không có mái che xác định để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước...: Bằng **35%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

* Nhóm 3: Diện tích đất không có mái che xác định để trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước: Bằng **25%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Đất cho hoạt động khoáng sản; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ: Bằng **50%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng và Đất phi nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm b, Điểm e Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP: Bằng **35%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Riêng đối với những trường hợp đất làm mặt bằng xây dựng công trình, hệ thống hạ tầng có mục đích kinh doanh, hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh - dịch vụ du lịch, thì giá đất được xác định theo từng loại, nhóm tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Khoản 2 nêu trên.

4. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận

5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Bằng 30% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 Khu vực và 3 vị trí như sau:

- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi 500 mét.

- vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi từ trên 500 mét đến 1.000 mét

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Đơn vị	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đồng Nai	26	21	10
2	Xã Phú Mỹ	27	21	15
3	Xã Gia Viễn	27	23	16
4	Xã Đức Phổ	25	20	14
5	Xã Phước Cát 1	26	21	15
6	Xã Phước Cát 2	26	22	16
7	Xã Quảng Ngãi	21	18	12
8	Xã Nam Ninh	18	15	11
9	Xã Tiên Hoàng	24	20	16
10	Xã Tư Nghĩa	23	21	18
11	Xã Mỹ Lâm	18	16	13
12	Xã Đồng Nai Thượng	18	16	13

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Đơn vị	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đồng Nai	15	12	8
2	Xã Phú Mỹ	13	11	9
3	Xã Gia Viễn	15	12	8

4	Xã Đức Phổ	15	12	8
5	Xã Phước Cát 1	16	13	11
6	Xã Phước Cát 2	17	15	12
7	Xã Quảng Ngãi	11	9	8
8	Xã Nam Ninh	10	9	6
9	Xã Tiên Hoàng	13	11,5	8,5
10	Xã Tư Nghĩa	13	11	9
11	Xã Mỹ Lâm	8	7	5
12	Xã Đông Nai Thượng	10	9	7

2. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn thị trấn;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Đơn vị	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Giá Viễn		10	9
2	Xã Quảng Ngãi	10	9	8
3	Xã Nam Ninh			7
4	Xã Tiên Hoàng	9	7	6
5	Xã Tư Nghĩa	13	11	10
6	Xã Mỹ Lâm	10	8	7
7	Xã Đông Nai Thượng	9	7	6

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: tính bằng 110% giá đất sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm d khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ương tạo cây giống, con giống; xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân chưa nôn sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công vụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm cùng vị trí, cùng khu vực.

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực

V. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng: (bao gồm: Đất bằng chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng:

Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá. /.

TM ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Tiến